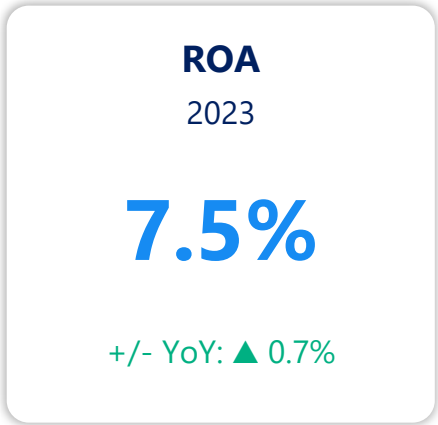
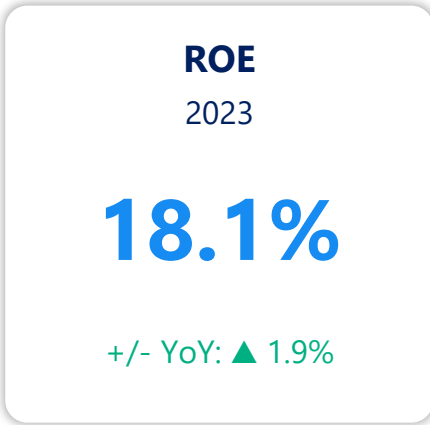
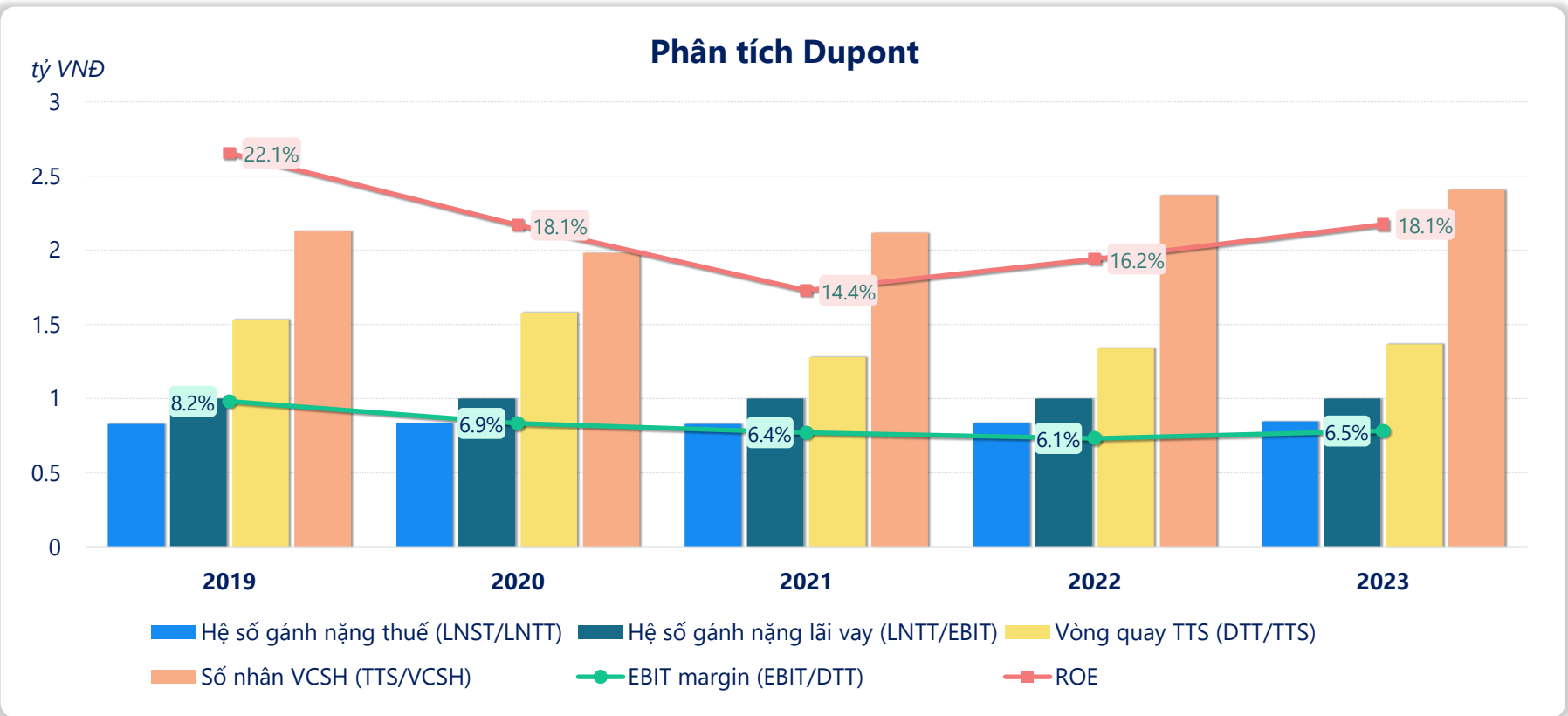
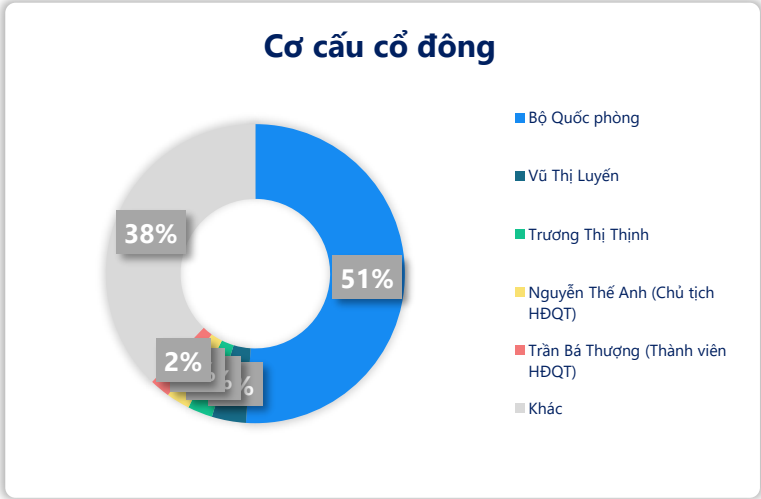


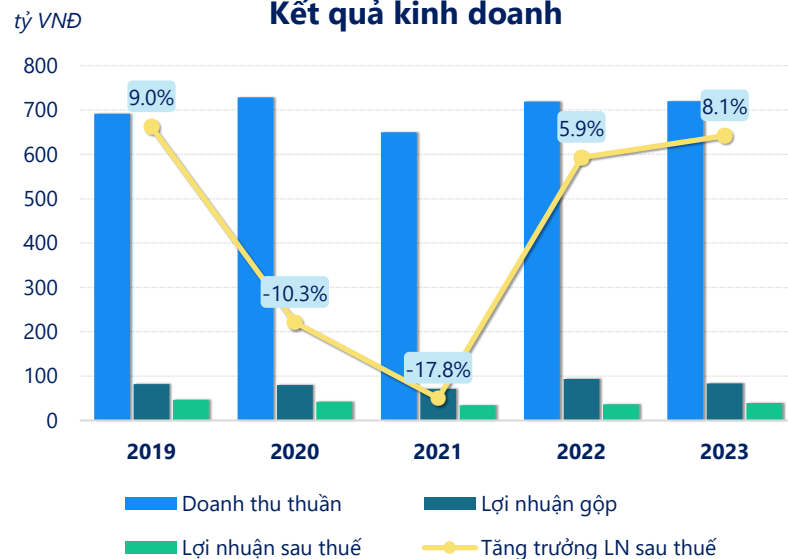
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,758 - 37,831
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		204
Số lượng CPLH (CP)		6,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		285
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.17)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
A32	7.7%	6.9%	6.5%	10.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

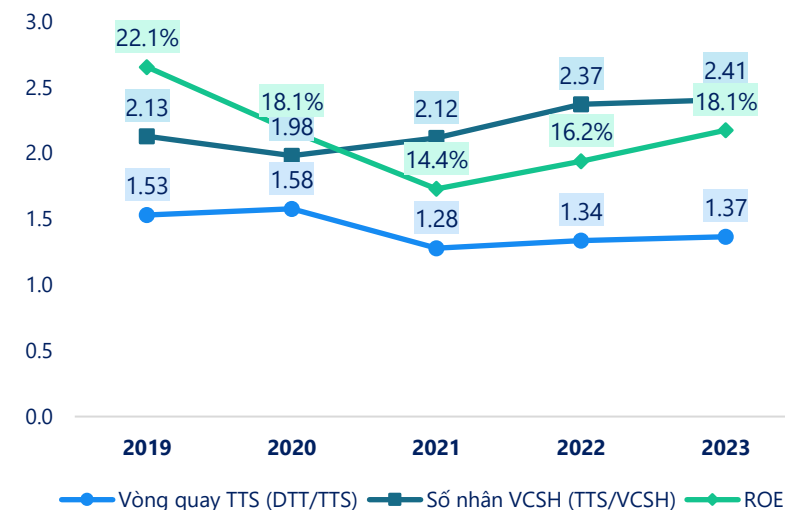


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 6.51% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.85 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

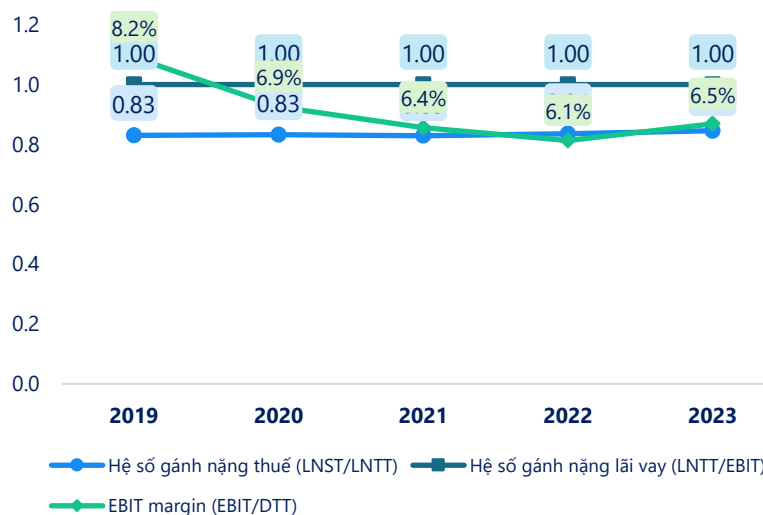
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, A32 ghi nhận doanh thu thuần 719.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 39.63 tỷ đồng, lần lượt tăng 0.03% và tăng 8.08% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 18.1% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

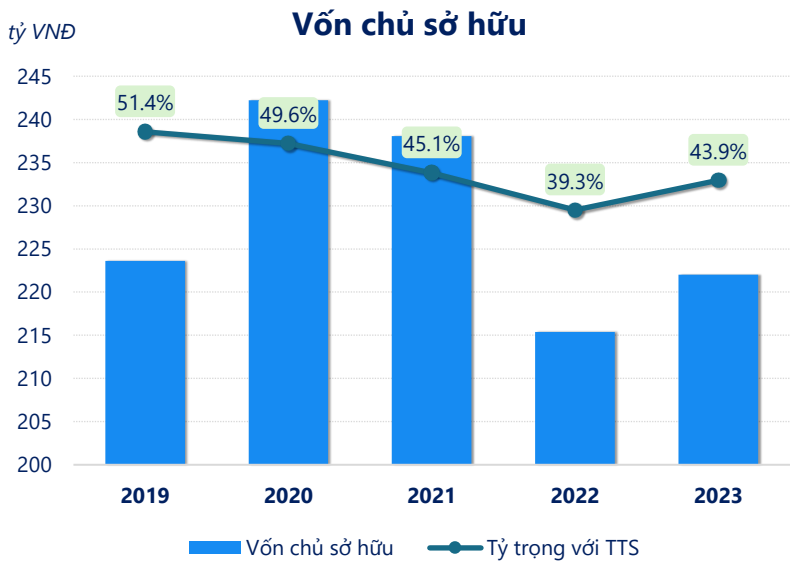
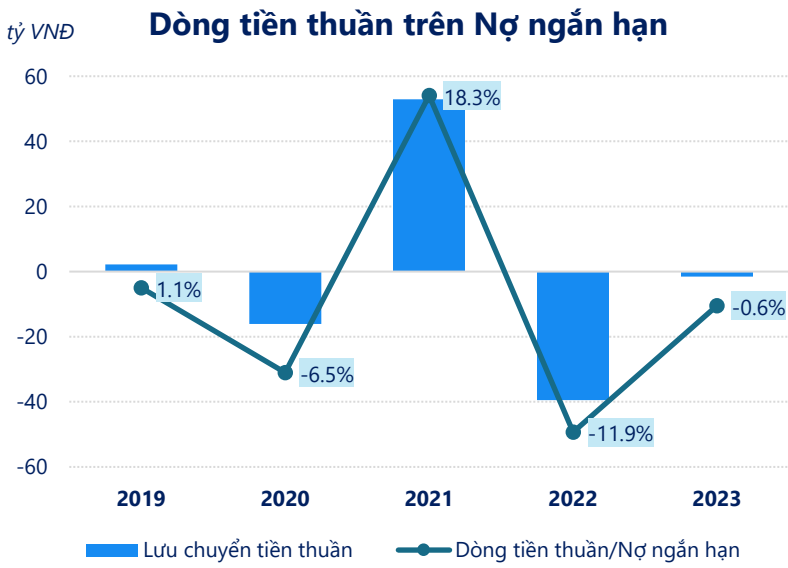
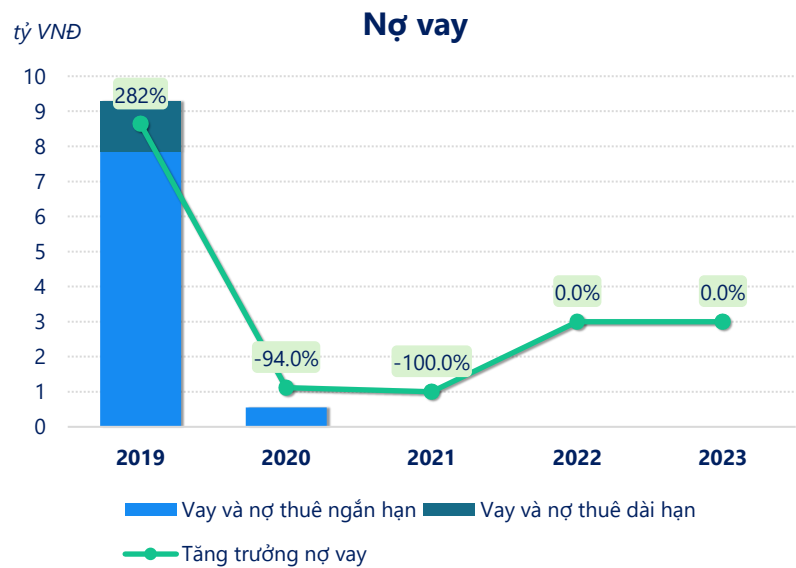
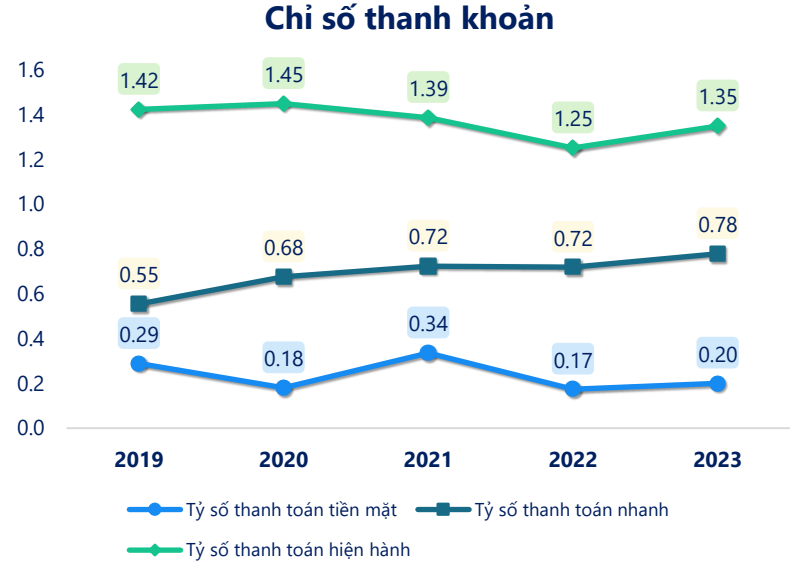
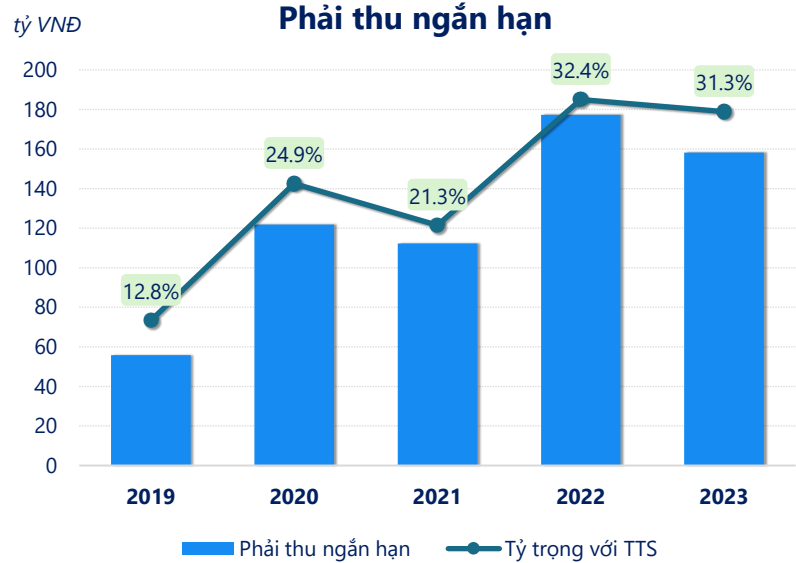
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.37, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.41 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	505	547	-7.7%
Tài sản ngắn hạn	377	416	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.2	57.8	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	177	-10.7%
Hàng tồn kho	160	177	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.30	3.52	-6.3%
Tài sản dài hạn	128	132	-2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	118	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0.82	31.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.23	2.25	43.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	332	-14.6%
Nợ ngắn hạn	280	332	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	110	117	-6.0%
Nợ dài hạn	3.81	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn chủ sở hữu	222	215	3.1%
Vốn điều lệ	68.0	68.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	691	729	650	719	720
Giá vốn hàng bán	609	649	579	626	636
Lợi nhuận gộp	82.3	79.6	71.4	93.4	83.1
Doanh thu HĐTC	11.8	9.38	7.64	13.6	14.0
Chi phí TC	0.63	0.92	0.41	1.30	0.15
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.86	5.22	4.75	5.89	5.33
Chi phí QLDN	30.3	32.2	33.8	56.3	44.3
LN thuần từ HĐKD	57.2	50.6	40.1	43.4	47.3
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.02	1.67	0.41	-0.46
LN trước thuế	56.6	50.6	41.7	43.9	46.9
Lợi nhuận sau thuế	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	42.1	34.6	36.7	39.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	4.28	66.9	-15.8	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.92	3.29	4.46	4.45	4.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.91	-23.7	-18.4	-28.1	-17.2
Tiền đầu kỳ	58.3	60.5	44.4	97.3	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	-16.1	52.9	-39.5	-1.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0.00	-0.04	-0.02
Tiền cuối kỳ	60.5	44.4	97.3	57.8	56.2